

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHO  
VẬN TOÀN CẦU

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ  
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHO VẬN TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL IMPORT EXPORT AND  
TRADING LOGISTICS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110902057

3. Ngày thành lập: 28/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 11 ngõ 74/2 phố An Trạch , Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

Điện thoại: 0961176116

Fax:

Email: hongvietlogistics@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                    | 0210     |
| 2.  | Khai thác gỗ                                                                             | 0220     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                             | 0240     |
| 4.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                           | 0510     |
| 5.  | Khai thác và thu gom than non                                                            | 0520     |
| 6.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810     |
| 7.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                             | 0891     |
| 8.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                            | 0892     |
| 9.  | Khai thác muối                                                                           | 0893     |
| 10. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                  | 0899     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                               | 0910     |
| 12. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 15. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 17. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701     |
| 18. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702     |
| 19. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709     |
| 20. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011     |

|     |                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                   | 2012 |
| 22. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                  | 2013 |
| 23. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm<br>Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023 |
| 24. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                 | 2392 |
| 25. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                     | 2395 |
| 26. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                         | 2396 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                             | 2399 |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                         | 3100 |
| 29. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                            | 3211 |
| 30. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                        | 3212 |
| 31. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                    | 3230 |
| 32. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                            | 3240 |
| 33. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                           | 3250 |
| 34. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                     | 3600 |
| 35. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                         | 3700 |
| 36. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                        | 3811 |
| 37. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                              | 3812 |
| 38. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                              | 3821 |
| 39. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                    | 3822 |
| 40. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: Tái chế phế liệu phi kim loại                                                                                                           | 3830 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                     | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                               | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                         | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                          | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                              | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                   | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                    | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                     | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                              | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                       | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                 | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                            | 4299 |

|     |                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                      | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 55. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                             | 4330 |
| 56. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                     | 4610 |
| 57. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                     | 4620 |
| 58. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                             | 4631 |
| 59. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 60. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                       | 4641 |
| 61. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                         | 4649 |
| 62. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                        | 4651 |
| 63. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                         | 4652 |
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                     | 4653 |
| 65. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                            | 4659 |
| 66. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                      | 4661 |
| 67. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Trừ kinh doanh vàng miếng                                                                                                                           | 4662 |
| 68. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                    | 4663 |
| 69. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 4669 |
| 70. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 71. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                    | 4711 |
| 72. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                         | 4719 |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4752 |
| 74. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 75. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                         | 4791 |
| 76. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                           | 4932 |
| 77. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                             | 4933 |
| 78. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics ;<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: Dịch vụ làm thủ tục visa, hộ chiếu; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; đại lý bán vé tàu hỏa; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan | 5229(Chính) |
| 80. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5310        |
| 81. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5320        |
| 82. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 83. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                        | 6810        |
| 84. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7010        |
| 85. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                    | 7020        |
| 86. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7110        |
| 87. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120        |
| 88. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7211        |
| 89. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                         | 7212        |
| 90. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7213        |
| 91. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7214        |
| 92. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7221        |
| 93. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7222        |
| 94. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 95. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 96. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 97. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập, thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, tư vấn chứng khoán                                                                                                                                                               | 7490        |
| 98. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230        |

|      |                                                                                                                                                                                             |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 99.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh ; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
| 100. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                              | 8531 |
| 101. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                           | 8532 |
| 102. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                            | 8533 |
| 103. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                       | 8560 |
| 104. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4751 |
| 105. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 106. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                   | 7912 |
| 107. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                         | 7990 |

**6. Vốn điều lệ:** 36.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ VĂN<br>CẢNH     | Tổ 9, khu 1 ,<br>Phường Bạch<br>Đăng, Thành phố<br>Hạ Long, Tỉnh<br>Quảng Ninh, Việt<br>Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 72.000        | 720.000.000              | 2,000        | 0310900131<br>09                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số                            | 72.000        | 720.000.000              | 2,000        |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>THỦY | Thôn làng Phúc<br>Mãn, Xã Xuân<br>Hương, Huyện<br>Lạng Giang, Tỉnh<br>Bắc Giang, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 72.000        | 720.000.000              | 2,000        | 0241960033<br>97                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số                            | 72.000        | 720.000.000              | 2,000        |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                         |                           |           |                |        |              |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | HỨA THỊ TÁM    | Số 96 đường Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 72.000    | 720.000.000    | 2,000  | 001160013491 |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Tổng số                   | 72.000    | 720.000.000    | 2,000  |              |
| 4 | TÔ THỊ THU     | Số 11 ngõ 74/2 phố An Trạch, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 3.096.000 | 30.960.000.000 | 86,000 | 068194002263 |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Tổng số                   | 3.096.000 | 30.960.000.000 | 86,000 |              |
| 5 | LƯU HỒNG NHUNG | Số 85 phố Trúc Bạch, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  | 001189036517 |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần phổ thông         | 72.000    | 720.000.000    | 2,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Tổng số                   | 72.000    | 720.000.000    | 2,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         |                           |           |                |        |              |

|   |                 |                                                                                                  |                                    |         |               |       |           |  |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|-------|-----------|--|
| 6 | ĐỖ TUẤN<br>HIỆP | Số 96 Nguyễn<br>Thái Học, Phường<br>Điện Biên, Quận<br>Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 216.000 | 2.160.000.000 | 6,000 | P01399356 |  |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                  | Tổng số                            | 216.000 | 2.160.000.000 | 6,000 |           |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TÔ THỊ THU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/01/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 068194002263

Ngày cấp: 23/06/2022

Nơi cấp: Cục CS Quản lý Hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Trung Ninh, Xã Ninh Loan, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 11 ngõ 74/2 phố An Trạch, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội